TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2026/DS-PT
Ngày: 21- 01 - 2026
V/v "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Thẩm phán: ông Huỳnh Thanh Tâm, bà Trần Thị Trâm Anh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 342/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2025/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 443/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1949; CCCD: 091049000438 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp F, phường V, thành phố Cần Thơ

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Lê Ngọc L, sinh năm: 1954, theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2023; địa chỉ: số nhà A khu phố D, xã G, tỉnh An Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T: Bà Nguyễn Thị K –Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm T2 tỉnh An Giang (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1975; CCCD: 091075011226 (có mặt)

2.2. Bà Hồ Thị Đ, sinh năm: 1974; CCCD: 09117401292 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số A, tổ B, ấp M, xã H, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm: 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã H, tỉnh An Giang

3.2. Ủy ban nhân dân xã G, tỉnh An Giang

Địa chỉ: khu phố Nội Ô xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T1 – Chức vụ: Chủ tịch (có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Ngọc Lê .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm

Nguyên đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Vào năm 1977, ông T được ông Trần Minh C1 (cậu ruột) chuyển nhượng lại cho ông T và ông Út S diện tích đất là 20 công tầm 3 mét (hai thửa khác nhau) tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp M, xã H, tỉnh An Giang).

Ông T chia lại cho ông Út S 06 công, ông còn lại 04 công ở ấp M và 10 công ở ấp H, xã H. Vào năm 1995 ông bán 5,5 công cho người em là Nguyễn Thị H1, còn lại 4,5 công ông cho anh thứ hai tên Nguyễn Văn S1 2,5 công và còn lại 02 công hiện ông canh tác.

Sau khi chuyển nhượng đất của ông C1, Nhà nước có chủ trương đưa đất vào tập đoàn và ông T đã đưa hết diện tích đất trên vào tập đoàn. Sau đó vào thời gian nào thì ông không nhớ tập đoàn tan rã, đất ai trả cho người đó ông đã nhận lại 14 công đất tầm 3 mét, khi đó gia đình khó khăn ông T có cho cha ruột là cụ Nguyễn Văn K1 (chết năm 2015) mượn 04 công tầm 3 mét thuộc thửa đất 431, tờ bản đồ 20, diện tích 6.570m2 ở ấp M, xã H để canh tác sinh sống là phần đất hiện nay tranh chấp với ông Nguyễn Văn H. Diện tích đất này ông H - bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cấp vào năm nào thì ông không hay biết. Khi ông giao phần đất trên cho cụ K1 thì ông H cùng sống chung nhà với cụ K1.

Sau khi cụ K1 chết ông có liên hệ với ông Nguyễn Văn H đòi phần đất này lại nhưng ông H không đồng ý mà kéo dài. Ông T có làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành, khi hòa giải tại UBND xã H trong biên bản có nêu: diện tích đất tranh chấp là 5.200m2 tọa lạc ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang, nằm trong diện tích 6.570m2 đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H – bà Hồ Thị Đ vào ngày 09/5/2006. Ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả 04

công đất tầm 3 mét, tương đương diện tích 5.200m^2, thuộc thửa đất 431, tờ bản đồ 20 tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp M, xã H, tỉnh An Giang); yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ754561 cấp ngày 09/5/2006 cho ông Nguyễn Văn H - bà Hồ Thị Đ đứng tên đối với thửa đất trên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Thửa đất số 431, tờ bản đồ số 20, diện tích 6.570m2 tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp M, xã H, tỉnh An Giang) có nguồn gốc là của địa chủ (ông Năm V) cho lại cha ông là cụ Nguyễn Văn K1 (chết 2015). Cha ông khai phá vào năm 1976 vì đất này là đất gò cỏ hoang không làm ruộng được nên cha và hai chị gái của ông là Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị N lên luống trồng khoai lang, sau vài năm cha ông lên liếp trồng mía, mía không có giá mới trồng cây lâu năm.

Đến năm 1991 ông nghỉ học về nhà, lúc này cụ K1 giao đất lại cho ông canh tác ông tiếp tục làm liếp trồng cây ăn trái. Đến năm 1995, luật đất đai ổn định cụ Nguyễn Văn K1 được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, cụ K1 làm thủ tục tặng cho lại vợ chồng ông diện tích đất trên và đến chính quyền địa phương nhờ chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho vợ chồng ông, vì ông là con út trong gia đình phụng dưỡng cha mẹ và thờ cúng tổ tiên. Năm 2007, ông đốn cây và ban ra làm ruộng, từ trước đến nay thuế đất đều do cha ông và ông nộp đầy đủ theo quy định. Ông T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông, yêu cầu ông trả 04 công đất tầm 3 mét thuộc thửa 431, tờ bản đồ 20, diện tích 5.200m^2 tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp M, xã H, tỉnh An Giang) là không có căn cứ ông không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim C: Chị không có yêu cầu gì, việc tranh chấp do ông Nguyễn Văn H toàn quyền quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G (nay là xã G): Không có ý kiến trình bày, không có yêu cầu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2025/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị Đ về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ754561 cấp ngày 09/5/2006 cho ông Nguyễn Văn H - bà Hồ Thị Đ và buộc ông H – bà Đ giao trả diện tích đất 5.200m2, thuộc thửa đất 431, tờ bản đồ 20 tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp M, xã H, tỉnh An Giang).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/07/2025, Ông Nguyễn Văn T (do ông Lê Ngọc L đại diện) kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Lê Ngọc L đại diện cho ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với các lý do:

+ Về tố tụng: Tại đơn kháng cáo ông có kèm theo giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang ngày 11/02/1977, nhưng tại Thông báo thụ lý của cấp phúc thẩm ghi ông không kèm theo tài liệu chứng cứ; ông có cung cấp tài liệu chứng cứ cho cấp sơ thẩm nhưng không được xem xét; yêu cầu thu thập hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông H, yêu cầu được sao chụp Công văn số 1074/UBND-TNMT ngày 18/2/2024 của Ủy ban nhân dân huyện G nhưng không được cấp sơ thẩm chấp nhận; Chánh án Tòa án khu vực 5 – An Giang thẩm không giải quyết đơn khiếu nại đề nghị thay đổi Thẩm phán của ông; ông T là người cao tuổi nhưng không được miễn án phí; phần quyết định bản án sơ thẩm áp dụng pháp luật trùng lắp; quyền sử dụng đất cấp cho ông H năm 2006 nhưng lại áp dụng Luật Đất đai năm 2013; Thẩm phán sử dụng chi phí tố tụng không đúng.

+ Về nội dung: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trần Minh C1 cho ông T và ông Út S 20 công năm 1977, sau đó ông T đưa hết đất vào Tập đoàn sản xuất, năm 1989 Tập đoàn trả đất. Trong 20 công đất, có 10 công ở ấp H ông T đã chuyển nhượng 5,5 công cho bà Nguyễn Thị H1, chuyển nhượng 2,5 công cho ông Nguyễn Văn S1, 02 công ông T sử dụng. Còn lại 10 công ở ấp M, ông T chia cho ông Út S 06 công còn 04 công năm 1995 cho cha ruột là Nguyễn Văn K1 mượn, hiện nay đang tranh chấp với ông H, việc ông cho ông Kế mượn đất không có giấy tờ, khi ông K1 được cấp quyền sử dụng đất thì ông T không biết. Chứng cứ chứng minh phần đất của ông T là Tờ nhượng đất ruộng ngày 06/02/1997 của ông C1 và Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang ngày 11/02/1977, như vậy đất của ông T đã được ghi vào sổ địa chính. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T.

- Bị đơn: trình bày nội dung vụ án như tại cấp sơ thẩm

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tranh luận:

- *Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T:* Cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ nguyên đơn cung cấp, nguồn gốc đất ông T chuyển nhượng của ông C1, Công văn số 1074/UBND-TNMT ngày 18/2/2024 của Ủy ban nhân dân huyện G xác định đất của ông T. Bị đơn cho rằng đất của ông K1 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đất không phải của ông K1 nhưng ông K1 lại chuyển nhượng cho ông H là trái pháp luật. Ông T có đơn xin miễn án phí, đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của ông T

- Ông Lê Ngọc L: Trình bày ý kiến như phần trên.

- Ông Nguyễn Văn H không tranh luận

**** Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:***

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện, đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhân yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T. Tại giai đoạn phúc thẩm ông T có đơn xin miễn án phí, đề nghị miễn án phí cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của ông T là hợp lệ, có nộp tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Ngoài các đương sự có mặt tại phiên tòa, Ủy ban nhân dân xã G có đơn xin vắng mặt, các đương sự còn lại được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T:

[2.1] Về yêu cầu bị đơn trả đất:

Phần đất ông T tranh chấp là 6.570m^2 đã được UBND huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị Đ vào ngày 09/5/2006, thuộc thửa đất số 431, tờ bản đồ 20 tại ấp M, xã H, tỉnh An Giang, đo đạc thực tế là 4.533m^2.

Ông T cho rằng trong 20 công đất ông Trần Minh C1 cho, có 10 công tại ấp M, sau khi chia lại cho ông Út S thì còn lại 04 công, năm 1995 cho cha ruột là Nguyễn Văn K1 mượn canh tác đến khi ông K1 chết thì ông H sử dụng, ông đòi nhiều lần nhưng ông H không trả. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện ông T cung cấp chứng cứ là Tờ nhượng đất ruộng ngày 06/02/1977 của ông C1 và Giấy xác nhận của xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang ngày 11/02/1977.

Xét chứng cứ ông T cung cấp:

- Đối với Tờ nhượng đất ruộng ngày 06/02/1977, có nội dung ông Trần Minh C1 nhượng lại cho ông T 20 công đất tiếp tục canh tác, phía sau tờ nhượng đất có chứng thật của ông Nguyễn Văn P Ban N1. Tuy nhiên, tờ nhượng đất này chỉ ghi diện tích đất là 20 công không có vị trí, mốc ranh cụ thể, đất ông C1 được cấp quyền sử dụng hay chưa, loại đất gì, ông C1 có các loại giấy tờ gì để chứng minh ông có 20 công đất; không có chứng cứ xác định phần đất 4.533m^2 thuộc thửa đất số 431, tờ bản đồ 20 cấp cho ông H, bà Đ chính là đất của ông T

được ông C1 cho theo tờ nhượng đất ruộng ngày 06/02/1977 và trong phần đất ông C1 cho ông T có 10 công tại vị trí ấp M như ông T trình bày.

Đối với Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang ngày 11/02/1977 cũng chỉ có nội dung chung chung ông C1 nhượng lại cho ông T và ông Út S 20 công đất và hai ông được ở trên mặt đất và canh tác,... không chứng minh được phần đất 4.533m^2 là của ông T. Việc ông H trình bày nguồn gốc đất của địa chủ (ông Năm V) cho lại cha ông là cụ Nguyễn Văn K1 cũng không phải là căn cứ chứng minh đất của ông T. Ngoài ra, tại phiên tòa ông Lê đại D ông T trình bày 10 công đất tại ấp M, sau khi chia cho ông Út S 10 công, còn 04 công liền ranh, tuy nhiên tại Trích lục bản đồ địa chính ngày 17/6/2006 của Ủy ban nhân dân xã H (BL 87) thì thửa đất 431 không có cạnh nào giáp đất ông Út S và ông T không cung cấp được chứng cứ có cho ông K1 mượn đất.

Từ những cơ sở trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu ông H trả phần đất 5.200m^2 đo đạc thực tế 4.533m^2 là có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H, bà Đ

Hồ sơ thể hiện: Ngày 17/3/2006, ông Nguyễn Văn K1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H, bà Đ diện tích đất 32.210m^2, trong đó có 6.570m^2 thuộc thửa đất số 431, tờ bản đồ 20 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0528617 cấp ngày 25/8/1995 cho ông K1, có chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang; ông H, bà Đ kê khai và được cấp quyền sử dụng đất ngày 09/5/2006.

Về hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cấp cho ông K1: Văn phòng đăng ký đất đai khu vực liên xã G có ý kiến tại văn bản số 38/CV-CNVPĐK ngày 21/7/2025: "*Qua kiểm tra hồ sơ địa chính lưu tại đơn vị, trường hợp giấy cấp lần đầu thời điểm năm 1995 hồ sơ cấp giấy chỉ có bản đồ địa chính và sổ đăng ký kê khai chủ sử dụng đất"* và tại Công văn số 1074/UBND-TNMT ngày 18/2/2024 của Ủy ban nhân dân huyện G xác định tại thời điểm kê khai ông K1 là người sử dụng đất từ năm 1977 đến năm 1995, ông K1 kê khai và được cấp quyền sử dụng đất là đúng trình tự, thủ tục, đúng diện tích, đúng đối tượng. Từ khi ông K1 được cấp quyền sử dụng năm 1995 đến năm 2006 không ai tranh chấp, ông K1 đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng, năm 2006 chuyển nhượng cho ông H, bà Đ là hợp pháp. Từ đó có cơ sở xác định quyền sử dụng đất cấp cho ông H, bà Đ là đúng quy định pháp luật, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông T là có căn cứ.

Các chứng cứ ông T cung cấp đã được cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá, tại cấp sơ thẩm ông T không nộp đơn xin miễn án phí, hồ sơ vụ án không có đơn yêu cầu thay đổi Thẩm phán, về chi phí tố tụng xử lý đúng quy định pháp luật,... ông T cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có cơ sở.

Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của ông T. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm ngày 22/12/2025 ông T có nộp đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về phần án phí, miễn án phí sơ thẩm cho ông T.

[3] Về án phí phúc thẩm: miễn án phí phúc thẩm cho ông T, ông T được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 24/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An Giang về án phí sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị Đ về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ754561 cấp ngày 09/5/2006 cho ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị Đ và buộc ông H, bà Đ giao trả diện tích đất 5.200m^2, thuộc thửa đất 431, tờ bản đồ 20 tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp M, xã H, tỉnh An Giang).

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Án phí sơ thẩm: ông Nguyễn Văn T được miễn, ông Nguyễn Văn T được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008266 ngày 26/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 – An Giang)

- Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.035.584 đồng (hai triệu không trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng) và chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng), tổng số tiền chi phí tố tụng 8.035.584 đồng (tám triệu không trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng), ông T phải chịu và đã nộp xong.

Ghi nhận ông Nguyễn Văn H tự nguyện trả lại cho ông Nguyễn Văn T tiền, chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T được miễn, ông T được nhận lại được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai thu tiền số 0000616 ngày 11/8/2025 của Thi hành án dân sự khu vực 5 – An Giang

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- TAND khu vực 5 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 5 – An Giang;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng